

Bản án số: 350/2019/DS - PT

Ngày: 21/11/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2019/TLPT- DS ngày 10 tháng 10 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 259/2019/DS – ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2019/QĐ – PT ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn S, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Võ Hoàng D, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972; (có mặt)

Địa chỉ: tổ S, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Võ Hoàng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn S trình bày:

Vào ngày 18/8/2018 ông có hợp đồng mua 01 bộ ghế salon bằng gỗ tại cơ sở mộc S chuyên gia công đồ gỗ, sắt, inox trang trí nội thất của anh Võ Hoàng D. Việc mua bán do ông và anh Võ Hoàng D trực tiếp thỏa thuận. Nội dung hợp đồng là ông đặt mua 01 bộ salon 10 món, tay 14, loại gỗ hương vân; đặc điểm có 01 bàn giữa ngang 1m, dài 1,85m, mặt liền; 06 ghế đơn chiều sâu 67 cm, ngang 96 cm, cao 1,55m; 01 cái băng dài 2,5m; 01 cái đôn lớn dài 1m; 01 cái đôn nhỏ. Việc mua bán do ông và anh D thỏa thuận không có lập hợp đồng, thời hạn giao hàng là ngày 15/9/2018.

Sau khi hai bên thỏa thuận việc mua bán xong, ông có đặt cọc cho anh D số tiền 20.000.000 đồng, mục đích đặt cọc là để đảm bảo lòng tin trong việc mua bán với anh D. Khi nhận tiền anh D có viết cho ông 01 biên nhận là có nhận tiền đặt cọc của ông.

Đến ngày 15/9/2018, ông có đến trại mộc để nhận hàng theo thỏa thuận thì hàng không đúng kích cỡ như thỏa thuận nên ông không đồng ý nhận. Phía anh D nói hàng của ông đặt không có kích cỡ và ông yêu cầu anh D trả tiền cọc là 20.000.000 đồng cho ông nhưng anh D không ý. Khi đó ông và anh D thống nhất hai bên thỏa thuận lại ông sẽ mua của anh D 01 bộ salon khác có giá 140.000.000 đồng. Lần này ông có chụp hình mẫu để tránh sai sót như lần trước và ông đồng ý đặt thêm tiền cọc cho anh D là 40.000.000 đồng.

Đến ngày 22/10/2018, ông đưa thêm cho anh D 40.000.000 đồng tiền cọc (có biên nhận hợp đồng). Khi nhận tiền anh D hẹn với ông 02 tuần sau sẽ giao hàng. Khi đến thời hạn giao hàng như thỏa thuận, ông có đến cơ sở của anh D nhưng anh D không có hàng để giao cho ông. Anh D có nói loại gỗ ông đặt thì không có mặt bàn liền mà phải là loại mặt bàn gỗ ghép. Anh D nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không giao hàng cho ông như cam kết. Sau đó, anh D có ép ông lấy bộ salon giá 180.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Do anh D vi phạm hợp đồng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D phải trả cho ông số tiền cọc là 60.000.000 đồng, ông xin rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc anh D phải trả tiền phạt cọc cho ông là 60.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Võ Hoàng D trình bày:

Vào ngày 10/8/2018, ông Nguyễn Văn S có đến cơ sở mộc của anh để xem hàng trưng bày. Ông S có đặt 01 bộ salon theo quy cách của ông là chân trụ 14 đóng bằng cây gỗ hương vân nam phi, bộ salon 10 món chứ không đúng như lời trình bày

của ông S trong đơn khởi kiện và ông S hẹn 15 ngày sau sẽ đến đặt tiền cọc cho anh. Hợp đồng mua bán giữa anh và ông S do hai bên tự thỏa thuận miệng không có hợp đồng cụ thể.

Khoảng 15 ngày sau, ông S đến gặp anh đặt tiền cọc anh có nhận lần 1 là 20.000.000 đồng và anh có viết biên nhận cho ông S ngày 24/8/2018. Đến ngày 18/10/2018 cơ sở anh đã hoàn thành bộ ghế đúng theo hình mẫu anh đã gửi zalo cho ông S vào ngày 24/8/2018.

Khi ông S qua xem hàng thì ông nói sao không đẹp bằng bộ ghế ở gần nhà ông nếu đem về người ta sẽ cười ông. Ông S yêu cầu anh cho ông để lại bộ ghế này và đóng lại bộ khác cho ông. Vì chỗ làm ăn anh đồng ý với yêu cầu của ông S. Ông S có chụp hình bộ salon gần nhà ông và gửi qua mạng xã hội Zalo cho anh. Như vậy là hai bên thỏa thuận lại hợp đồng mua bán mới với mẫu ghế khác.

Ngày 22/10/2018 anh có nhận thêm của ông S 40.000.000 đồng tiền đặt cọc, do đó tổng cộng anh nhận tiền cọc của ông S là 60.000.000 đồng.

Anh có hứa 20 ngày giao hàng nhưng do loại gỗ ông S đặt khó tìm mặt bàn liền mà phải là gỗ ghép. Trong thời gian anh đang cho đóng bộ ghế thì ông S gọi điện thoại cho anh và yêu cầu anh ngưng đóng vì nhà ông có chuyện. Vài tuần sau ông S gặp anh yêu cầu anh bớt cho ông 20.000.000 đồng để ông lấy bộ salon đã hoàn thành lần trước nhưng anh không đồng ý.

Vài ngày sau ông S lại đổi ý yêu cầu anh tiếp tục hoàn thành bộ salon thứ hai; anh đã tiếp tục làm gần 90/100 công đoạn thì ông lại nói do anh làm chậm quá nên ông không lấy; anh có hứa một tuần sau sẽ xong và anh sẽ giao hàng cho ông nhưng ông S vẫn không đồng ý. Do đó anh đã cho cơ sở dừng các công đoạn đóng tiếp nên bộ salon thứ hai hiện nay không có.

Anh thừa nhận do loại gỗ ông S đặt khó tìm mặt bàn liền nên anh không thể giao hàng đúng hẹn, mặt khác ông S không đồng ý mặt bàn là gỗ ghép nên sự việc kéo dài.

Do ông S nhiều lần thay đổi mẫu và yêu cầu hủy hợp đồng với anh trước nên lỗi này hoàn toàn thuộc về ông S. Do đó, anh không đồng ý trả 60.000.000 đồng tiền cọc cho ông S. Việc ông S tự ý hủy hợp đồng thì ông S phải chịu mất tiền cọc. Anh không yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại cho anh với số tiền 200.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 259/2019/DS – ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Buộc anh Võ Hoàng D phải giao trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 60.000.000 đồng .

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn S đối với số tiền phạt cọc là 60.000.000 đồng.

Anh D không yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại cho anh với số tiền 200.000.000 đồng nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2019 ông Võ Hoàng D kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, buộc ông S phải trả tiếp số tiền 80.000.000 đồng cho ông để ông tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét định giá bộ bàn ghế vì phía bị đơn đã làm xong. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng, hai bên đương sự thống nhất việc có thỏa thuận hợp đồng mua bán tài sản (mua bán ghế salon) và anh D có nhận tiền cọc của ông S số tiền 60.000.000 đồng. Hợp đồng mua bán tài sản và việc thỏa thuận đặt cọc giữa hai bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 116, Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông S và anh D đồng ý chấm dứt hợp đồng mua bán nêu trên nên được ghi nhận. Đối với số tiền 60.000.000 đồng ông S, anh D thừa nhận là tiền đặt cọc để đảm bảo giao kết hợp đồng dân sự. Trong trường hợp này, anh D không chứng minh được khi đến hạn giao hàng theo thỏa thuận ông S không nhận hàng. Mặt khác, anh D thừa nhận anh giao hàng tất cả đều đúng mẫu như thỏa thuận, chỉ có mặt bàn là gỗ ghép chứ không có 01 miếng gỗ liền như thỏa thuận. Do đó, đây là lỗi thuộc về anh D nên cần buộc

anh D phải giao trả tiền cọc cho ông S số tiền 60.000.000 đồng là phù hợp, nên kháng cáo của anh D về phần yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là không có căn cứ. Anh yêu cầu ông S giao cho anh số tiền 80.000.000 đồng để anh thực hiện hợp đồng nhưng tại phiên tòa ông S không đồng ý nên không có cơ sở xem xét. Toàn bộ kháng cáo của anh D không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Việc tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án tạm dừng phiên tòa để định giá tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết vì bị đơn đã vi phạm hợp đồng.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí phúc thẩm theo theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Hoàng D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 259/2019/DS – ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Điều 328, 351, 357, 430, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Buộc anh Võ Hoàng D phải giao trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn S đối với số tiền phạt cọc là 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*).

Anh D không yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại cho anh với số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Võ Hoàng D phải chịu án phí 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*).

- Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn Văn S số tiền 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*) theo biên lai thu số 0021518 ngày 07/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Võ Hoàng D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006129 ngày 16/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Hồng